

PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TỪ ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nguyễn Đình Toàn*

1. Đặt vấn đề

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) gồm 13 tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, chiếm hơn 18% dân số và 21% diện tích của cả nước. Từ sau những năm đổi mới, ĐBSCL đã có bước phát triển vượt bậc (hàng năm sản xuất hơn 50% lượng gạo, 65% lượng thủy hải sản và hơn 75% lượng trái cây của cả nước). Hình thành trên một vùng đồng bằng sông nước và trên một vùng đất đa tộc người, văn hóa ĐBSCL có hai đặc trưng chủ đạo là *mang trong mình đặc trưng đồng bằng sông nước và sự tiếp biến các yếu tố văn hóa riêng biệt của tộc người Chăm, Khmer và Hoa vào văn hóa người Việt trong vùng*. Xét về mức độ, những đặc trưng chủ đạo này cũng là những nét đặc thù của vùng văn hóa ĐBSCL. Bởi vì, đặc trưng đồng bằng sông nước cũng có mặt trong các vùng văn hóa đồng bằng ở Bắc Bộ và Trung Bộ, nhưng chỉ ở ĐBSCL thì yếu tố sông nước mới nổi lên thành một đặc trưng chủ đạo, chi phối toàn diện cuộc sống cũng như các thành tố văn hóa của các cộng đồng cư dân nơi đây. Và mặc dù các vùng văn hóa đồng bằng ở Bắc Bộ và Trung Bộ đều có sự tiếp biến văn hóa của các tộc người khác nhau, nhưng chỉ ở ĐBSCL nét văn hóa các tộc người thiểu số cộng cư mới đủ sức giao thoa với văn hóa của cư dân Việt trong vùng đến mức làm cho nó trở nên vừa quen thuộc vừa mới lạ đối với chính người Việt đến từ miền Bắc, miền Trung.

Đặc trưng văn hóa khu biệt của ĐBSCL là nguồn tài nguyên du lịch mang tính bền vững cho sự phát triển đời sống của cư dân nơi đây. Trong giới hạn bài viết, tác giả tổng hợp những nét văn hóa đặc trưng được hình thành và tiếp biến tại vùng đồng bằng - nơi hạ nguồn của con sông Mê Kông. Mặc dù việc khai thác du lịch dựa trên đặc trưng văn hóa của vùng đã được các cấp quản lý, doanh nghiệp du lịch và người dân địa phương kết hợp tiến hành trong những năm gần đây nhưng kết quả còn phụ thuộc vào từng địa phương trong vùng, sự phát triển tổng thể chưa đồng bộ và tiềm năng để phát triển chưa khai thác bền vững. Từ thực tế trên, bài viết muốn khái quát lại những đặc trưng văn hóa của vùng đồng bằng sông Cửu Long và hướng đến một số giải pháp để xây dựng và phát triển du lịch mang tính bền vững cho vùng trong tương lai.

2. Đặc trưng văn hóa vùng đồng bằng sông Cửu Long

2.1. Hoạt động lao động sản xuất

Trước hết, do diện tích có thể trồng lúa trên cả hai vùng châu thổ rất rộng lớn và phì nhiêu nên ở nơi đây, truyền thống nông nghiệp lúa nước của người Việt đã được phát huy ở mức tối đa: ĐBSCL sản xuất hơn 50% sản lượng lúa cả nước, và góp phần chính yếu vào sản lượng gạo xuất khẩu hàng năm trên 4

* Bộ môn Du lịch, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.

triệu tấn của cả nước. Nhiều thương hiệu lúa gạo của ĐBSCL rất nổi tiếng trên thị trường trong và ngoài nước, như gạo Tài Nguyên, gạo Nàng Hương Chợ Đào (Cần Đức, Long An)... Bên cạnh lúa gạo là thế mạnh thì nơi đây cũng là vựa trái cây của vùng với nhiều loại đặc sản nổi tiếng như cam, quýt, dứa ở Bến Tre, bưởi Năm Roi ở Vĩnh Long, vú sữa Cái Mơn...

Sở hữu một vùng sông nước mênh mông và được biển bao quanh hai phía, ĐBSCL cũng là một ngư trường giàu có nhất nước, là cơ sở để phát triển các nghề đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Đánh bắt thủy sản phát triển cả ở vùng đầu nguồn, vùng cửa sông và vùng biển. Nước mắm Phú Quốc là một thương hiệu nổi tiếng cả nước và quốc tế. Nghề nuôi cá bè trên sông phát triển ở Tiền Giang, Châu Đốc... Ngoài ra, do tôm cá dồi dào nên sông Cửu Long cũng là nơi có nhiều *sân chim* nhất trong cả nước. Hầu như tỉnh nào ở miền Tây cũng có sân chim, trong đó nổi tiếng nhất là các sân chim ở Bến Tre, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Cà Mau. Mỗi sân chim là nơi trú ngụ của hàng trăm ngàn chim thú hoang dại như, cò, vạc, sếu... cùng với thảm thực vật phong phú của môi trường đồng bằng và ven biển nhiệt đới gió mùa.

Các nghề thủ công truyền thống cũng khá phát triển. Bến Tre có làng nghề chế biến các sản phẩm từ dừa và mật ong trên Cồn Phụng thuộc huyện Châu Thành... Việc giao thương của vùng cũng mang đặc thù sông nước. Từ xưa, các trung tâm giao thương lớn của vùng đều được hình thành ven bờ sông rạch, thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa: Mỹ Tho Đại phố, Hà Tiên, Cần Thơ... Đặc biệt ở miền Tây còn có các chợ nổi mà toàn bộ hoạt động đều diễn ra trên sông nước. Chợ nổi Long Xuyên (An Giang) là nơi hàng trăm ghe xuồng tụ tập để buôn bán hàng hóa nông sản và các món ăn nổi tiếng như bánh canh ngọt, lạt, bánh tằm, bánh bò, hủ tiếu, chè đậu đỏ... Chợ nổi Cái Răng (Cần Thơ) tụ họp hàng trăm ghe từ tờ mờ sáng, bán đủ loại sản phẩm miệt vườn được treo trên một cây sào cắm trước mũi ghe gọi là "*cây bèo*".⁽¹⁾ Người mua chỉ cần nhìn vào "*cây bèo*" là biết ngay ghe bán thứ gì. Tương tự là chợ nổi Cái Bè (Tiền Giang), chợ nổi Phụng Hiệp (Hậu Giang)... Là nơi "*dân thương hồ*"⁽²⁾ lui tới mưu sinh, chợ nổi đã trở thành một nét sinh hoạt văn hóa rất đặc thù của miền Tây sông nước, và được ngành du lịch khai thác như một sản phẩm du lịch độc đáo dành cho du khách.

Người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu làm nghề trồng lúa nước trên đất giồng và vùng chân giồng, nơi đất đai màu mỡ thích hợp cho việc trồng lúa nước và các loại hoa màu, hoặc vùng đất giữa các giồng chính và giồng nhánh, nơi có đất tốt có thể trồng liên tục các loại lúa, khoai lang, bắp, dưa hấu, rau đậu. Từ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, do dân số gia tăng và đất hoang ngày càng ít, người Khmer đã khai phá cả những mảnh đất bưng phèn ở các vùng ngập mặn chỉ có thể cấy lúa một vụ. Bên cạnh việc trồng lúa nước, người Khmer còn trồng hoa màu trên đất rẫy. Ở vùng ven sông biển, người Khmer cũng làm nghề đánh bắt cá mà chủ yếu là cá đồng, cá sông, với kỹ thuật và ngư cụ giống như người Việt. Nghề chăn nuôi nhìn chung còn gắn với nông nghiệp, mặc dù đã hình thành được những đàn bò, trâu, vịt tàu... khá lớn. Các nghề thủ công đan mây tre, đan đệm, dệt chiếu rất phổ biến. Nghề dệt và làm gôm còn duy trì ở An Giang, Kiên Giang. Người Hoa ở nông thôn ĐBSCL chủ yếu làm các nghề nông, nghề rừng, nghề cá, nghề muối, nghề sắt. Người Hoa

ở vùng đô thị thì hoạt động kinh tế chủ yếu là sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, vận tải. Thời Pháp thuộc, người Hoa nắm độc quyền vận chuyển hàng hóa từ miền Tây về Sài Gòn-Chợ Lớn, từ Sài Gòn-Chợ Lớn lên cao nguyên, độc quyền thu mua xay xát lúa gạo dành cho xuất khẩu, và độc quyền mua bán hàng hóa với Miên và Lào. Dù ở thời kỳ nào, các cộng đồng người Hoa ở Nam Bộ cũng nỗ lực duy trì sự ổn định về kinh tế cũng như bản sắc văn hóa riêng. Các hoạt động kinh tế rất thành công của người Hoa đã góp phần thay đổi quan niệm trọng nông khinh thương của người Việt Nam, và góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hóa ở Sài Gòn-Chợ Lớn và các tỉnh thành khác ở phía Nam. Người Chăm ở ĐBSCL chủ yếu làm các nghề đánh cá, làm ruộng, buôn bán, dệt vải. Ở An Giang, có nghề dệt sarong (xà-rông), dệt kama (khăn tắm, khăn rằn), thêu khăn, đan lưới... của phụ nữ Chăm, phục vụ nhu cầu ăn mặc theo truyền thống của người Chăm và dùng để trao đổi trong vùng.

2.2. Tổ chức xã hội cổ truyền

Đến với vùng đất ĐBSCL để khai hoang lập ấp, người Việt cũng theo truyền thống để tổ chức quần cư thành làng ấp. Tuy nhiên, tổ chức làng ấp của người Việt ở Nam Bộ có nhiều điểm khác biệt với làng quê ở đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ. Làng ấp của người Việt ở Nam Bộ là một tập hợp cư dân đến từ nhiều vùng, nhiều họ tộc khác nhau, gắn bó với nhau không phải do quan hệ dòng họ mà chủ yếu là do quan hệ láng giềng. Tập hợp cư dân của mỗi làng ấp cũng thường xuyên biến động hơn, kể đến người đi đổi chỗ cho nhau, nên không có sự phân biệt đáng kể giữa dân chính cư với dân ngụ cư. Về hình thức quần cư, để tiện việc đi lại, làng ấp ở Nam Bộ thường hình thành dọc theo kinh rạch hoặc trục lộ, không có lũy tre làng đóng kín. Do đó, tính cố kết cộng đồng của làng ấp Nam Bộ lỏng lẻo hơn làng quê ở đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ.

Người Khmer tại ĐBSCL theo chế độ gia đình song hệ nhưng đang trong xu hướng chuyển sang phụ hệ. Hình thức gia đình chủ yếu là tiểu gia đình, mặc dù vẫn còn tồn tại các đại gia đình gồm 3, 4 thế hệ sống chung trong các *phum* nhỏ. Hình thức tổ chức cộng đồng cơ sở là *phum*, bao gồm dăm ba gia đình có quan hệ huyết thống và quan hệ hôn nhân với nhau, phát triển từ công xã thị tộc mẫu hệ nguyên thủy, đứng đầu là *mê phum*. Nhưng cũng có *phum* lớn, bao gồm cả trăm gia đình thuộc nhiều dòng họ khác nhau. Các gia đình trong *phum* là những đơn vị kinh tế độc lập, có ruộng đất, tài sản, sinh hoạt và sản xuất riêng. Hình thức tổ chức cao hơn *phum* là *khum* thì trên thực tế đã được thay thế bằng đơn vị xã. Nhưng hình thức tổ chức *srok* (*sóc*) thì vẫn còn tồn tại. Mỗi *sóc* bao gồm vài chục *phum* lớn nhỏ. Ranh giới giữa các *sóc* thường được xác định qua vị trí ngôi chùa và tên gọi riêng của *sóc*. Đứng đầu *sóc* là *mê sóc*, giúp việc là ban quản trị *sóc* do dân *sóc* bầu ra. Bên cạnh bộ máy tự quản của *sóc* là bộ máy quản lý của chùa gồm một vị sư cả, các vị sư phó, giúp việc cho họ là một ban quản trị chùa và các *wên* là tổ chức quần chúng tín đồ. Sự vận hành của *sóc* dựa trên tập quán truyền thống và những định chế của Phật giáo riêng biệt của người Khmer.

Người Hoa ở nơi đây theo chế độ gia đình phụ hệ và cố gắng duy trì hình thức đại gia đình, mặc dù hình thức tiểu gia đình đã phổ biến: “Về hình thức tổ chức cộng đồng, vào năm 1834 vua Minh Mạng đã chia di dân gốc Hoa thành hai nhóm: người Minh Hương thì tổ chức thành làng xã theo kiểu người Việt,

còn người Đường (Thanh) thì tổ chức thành các bang, căn cứ theo phương ngữ, nguồn gốc. Số lượng bang thay đổi từ 4 (1790) đến 7 (1802), 4 (1871), cuối cùng là 5 bang: Quảng Châu, Phúc Kiến, Triều Châu, Hải Nam, Hạ Châu (1885), tồn tại đến năm 1960”.⁽³⁾ Các bang này vừa là tổ chức xã hội của người Hoa, vừa là những tổ chức hành chính chính thức điều hành các quan hệ xã hội, từ chính trị đến kinh tế và văn hóa của các nhóm cộng đồng. Đầu thế kỷ XX, người Hoa ở Việt Nam thành lập Việt Nam-Trung Hoa Tổng thương hội. Đến năm 1925 thì thành lập Phòng Thương mại người Hoa, hoạt động mở rộng dần từ kinh tế sang chính trị, xã hội, ngoại giao, phạm vi khắp các tỉnh phía Nam và cả nước... Các tổ chức bang hội vừa đáp ứng nhu cầu liên kết tương trợ của những người Hoa cùng phương ngữ và quê quán, vừa đáp ứng nhu cầu về quan hệ thân tộc và huyết thống vốn có của người Hoa. Trong quan hệ với người Việt, người Hoa di cư không tự coi mình là “dân tộc thiểu số”, và vẫn nuôi dưỡng lòng tự hào của một dân tộc văn minh. Tính biệt lập và khép kín là đặc điểm nổi bật nơi các cộng đồng người Hoa di cư, nhất là người Hoa ở vùng đô thị. Còn người Hoa ở nông thôn thì quan hệ mật thiết hơn với các cư dân sở tại.

Người Chăm do hầu hết theo đạo Hồi (Islam) nên chế độ gia đình thiên về phụ hệ, mặc dù chế độ mẫu hệ cổ truyền vẫn còn được bảo lưu. Hình thức tổ chức xã hội cổ truyền là các *palay* cũng đã chuyển hóa thành các *jammaah* là hình thức tổ chức cộng đồng cơ sở tập hợp những gia đình cư trú quây quần bên cạnh các thánh đường Hồi giáo (masjid, surau).

2.3. Cách thức ăn, mặc, ở, di lại

Ẩm thực của người Việt Nam Bộ cũng theo truyền thống bảo đảm cân bằng âm dương và theo quy luật ngũ hành tương sinh tương khắc của người Việt nói chung. Tuy nhiên, do điều kiện địa lý đặc thù và giao lưu tiếp biến văn hóa, cơ cấu bữa ăn thông thường của người Việt nơi đây đã được điều chỉnh thành *com - canh - rau - tôm cá*. Để cân bằng với khí hậu nóng nực, người Việt nơi đây rất chuộng ăn canh, và do tiếp biến các món canh chua của người Khmer, nên các món canh chua Nam Bộ cực kỳ phong phú. Do nguồn thủy sản dồi dào, thành phần thủy sản như cá, tôm, cua, rùa, nghêu, sò, ốc, hến, lươn... giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu bữa ăn. Cũng do môi trường lắm tôm cá, nên các loại **mắm** nơi đây phong phú hơn hẳn các vùng miền khác: mắm cá lóc, mắm cá sặc, mắm cá linh, mắm tôm chua, mắm rươi, mắm còng, mắm ba khía, mắm ruốc, mắm nêm... Cách chế biến cũng rất đa dạng và đặc sắc: mắm sống, mắm kho, mắm chưng, lẩu mắm, bún mắm... Từ các nguồn nguyên liệu thủy sản này kết hợp với các loại rau trái phong phú, người Nam Bộ đã sử dụng các kỹ thuật nấu nướng khác nhau như nướng, hấp, chưng, luộc, kho, xào, khô, mắm... để chế biến ra các loại món ăn khác nhau với những hương vị độc đáo. Rất nhiều món ăn bình dân nhưng hấp dẫn: canh chua cá kèo, chuột đồng xào sả ớt, cháo cá rau đắng, cá lóc hấp bầu, bún mắm Đông Tháp, bánh canh Trảng Bàng... đã có mặt trong thực đơn của các “làng ẩm thực”, nhà hàng sang trọng trong vùng.

Bên cạnh đó, mỗi địa phương lại có những đặc sản nổi tiếng của mình. Tây Ninh có bánh canh Trảng Bàng, bánh tráng Trảng Bàng... Long An có dưa hấu Long Trì, dưa Bến Lức, rượu đế nếp Gò Đen... Đông Tháp có bánh phồng

tôm Sa Giang, nem Lai Vung, quýt hồng Lai Vung, chuột đồng Cao Lãnh, sen... Trà Vinh có cốm dẹp trộn dừa kiểu Khmer, các món đuông như đuông chà là, đuông đất, đuông dừa, mắm rươi, rượu Xuân Thạnh, bánh tét, bánh trắng ba xe, mắm kho, bún nước lèo, lươn um lá cách, cá cháy Cầu Quan, tôm càng nấu lẩu chua cơm mẻ, chuột đồng khía nước dừa, vọp chong nướng lụi, bánh xèo, bánh ống, bánh canh Bến Có... Sóc Trăng có bánh pía, lạp xưởng, bún nước lèo, bánh cống Đại Tâm (Mỹ Xuyên), bò nướng ngói Mỹ Xuyên, bún xào Thạnh Trị, bún gỏi già... Hậu Giang có khóm Cầu Đúc (Vị Thanh), bưởi Năm Roi (Châu Thành), cá thát lát mình trắng (Long Mỹ)... Kiên Giang có nước mắm Phú Quốc, rượu sim, bánh tằm bì, tôm khô phòng mực, bún cá, tiêu, xôi Hà Tiên, bún nước lèo... Cà Mau có mắm lóc U Minh, ba khía Rạch Gốc (Ngọc Hiển), sò huyết Bãi Bồi (Ngọc Hiển), tôm khô Bãi Háp (Năm Căn)...

Người Khmer Nam Bộ cũng có cơ cấu bữa ăn thông thường là cơm - canh - rau - tôm cá, với các món ăn đặc trưng như mắm prahoc, canh sòm lo ko kô, bún sòm lo mun mờ chat... Mắm prahoc (người Việt gọi là mắm bò hóc) được làm bằng nhiều loại cá, cách làm rất công phu và tốn thời gian (khoảng hơn 4 tháng). Bên cạnh đó còn có các loại mắm pro ot (bò ớt), ơng pa, pơ ling làm bằng tép mỏng, tép bạc, và một loại mắm chua rất ngon có tên là pha ơk (mắm chao). Dùng tôm tép trộn muối và cho vào nhiều thính (gạo rang) xong đem phơi nắng khoảng 7-10 ngày. Khi ăn người ta trộn với đu đủ xanh thái nhỏ, củ gừng, củ riềng, ớt, chuối chát xắt mỏng. Canh sòm lo ko kô (canh sim lo) thì có cách nấu rất công phu, phải dùng thịt, cá tươi nấu với rau ngổ, chuối rém, hoặc trái đu đủ non và nêm bằng mắm prahoc. Đây là món canh phổ thông được dùng ở nhiều nơi. Món bún sòm lo mun mờ chat (bún nước lèo) thì cả người Khmer và người Việt đều có và ưa thích. Ngoài ra, người Khmer còn có món canh vừa chua vừa cay vừa béo gọi là sòm lo mò chu được nấu với cơm mẻ rất đặc sắc, hoặc thêm trái chuối xiêm còn xanh và một ít mắm prahoc gọi là sòm lo mò chu pha le rất ngon.

Người Chăm Nam Bộ theo Hồi giáo có *những món ăn riêng phù hợp với đạo Hồi*, gọi là các món halal. Họ được ăn thịt, nhưng phải là các loại thịt do chính người Chăm Hồi giáo cắt tiết, đọc kinh. Riêng thịt heo, thịt chó, thịt của những con vật tự nhiên ngã ra chết hoặc bị giết bằng cách xiết cổ, đập đầu, bị ngã, bị húc, bị mãnh thú xé xác, thì không được phép dùng. Trong tháng chay nhịn **Ramadan**,⁽⁴⁾ người Chăm Hồi giáo phải giữ mình trong sạch và phải chịu thử thách bằng cách nhịn mọi thứ vào ban ngày và chỉ được phép ăn, uống, hút thuốc vào ban đêm.

Về **trang phục**, do sống trong môi trường sông nước, nông dân người Việt ở Nam Bộ, cả nam và nữ, rất thích *chiếc áo bà ba và chiếc khăn rằn*. Chiếc áo bà ba gọn nhẹ rất tiện dụng khi chèo ghe, bơi xuồng, lội đồng, tát mương, tát đìa, cắm câu giăng lưới, và có túi để có thể đựng một vài vật dụng cần thiết. Chiếc khăn rằn được dùng để che đầu, lau mồ hôi, và có thể dùng quấn ngang người để thay quần.

Trang phục thường nhật của nam giới người Khmer Nam Bộ cũng là *bộ bà ba đen, quần khăn rằn*. Trong dịp lễ tết, họ mặc áo bà ba trắng, quần đen (hoặc áo đen, quần khăn quàng trắng chéo ngang hông vắt lên vai trái). Riêng

thanh niên hiện nay khi ở nhà thường không mặc áo và quần chiếc xà rồng kẻ sọc. Trang phục nữ giới thông thường cách đây ba, bốn mươi năm là xăm pốt, một loại váy bằng tơ tằm, hình ống (kín). Chiếc váy điển hình là loại xăm pốt chân khen, một loại váy hở, quần quanh thân, nhưng khác nhiều tộc người khác cũng có loại váy này là cách mang váy luồn giữa hai chân từ sau ra trước, rồi kéo lên giắt cạnh hông. Họ thường mặc váy trong những ngày lễ lớn, mỗi ngày mặc một màu khác nhau. Đó là loại xăm pốt pha muông. Ngày nay các loại trên ít thấy, có chăng chỉ trên sân khấu cổ truyền mà thôi. Thường nhật hiện nay, trang phục của người Khmer giống với người Việt ở địa phương. Trong lễ tết, họ lại mặc loại áo dài giống người Chăm. Người Chăm Nam Bộ cũng sử dụng những trang phục dân tộc nhưng có tiếp nhận ảnh hưởng trang phục của các tộc người cộng cư. Phụ nữ Chăm khi tiếp xúc với khách hoặc khi ra đường đều đội khăn để che kín tóc, nhưng không phải mang mạng che mặt như phụ nữ Hồi giáo ở Trung Đông.

Nhà ở của người Việt Nam Bộ có ba loại chính: nhà đất cất dọc theo ven lộ, nhà sàn cất dọc theo kinh rạch, và nhà nổi trên sông nước. Nhà nổi trên sông nước là nơi cư trú đồng thời là phương tiện mưu sinh của những gia đình theo nghề nuôi cá bè, vận chuyển đường sông, buôn bán ở các chợ nổi, bán sỉ và bán lẻ trên sông. Người Khmer trước đây đều ở nhà sàn, nhưng ngày nay phần nhiều đã chuyển thành nhà đất, nhà sàn chỉ còn phổ biến ở những khu vực gần biên giới. Nhà ở của họ ngày nay về hình dáng, vật liệu kiến trúc cũng gần giống với nhà của người Việt và người Hoa. Nếu sống trên đất cao thì người Khmer thường làm nhà đất, còn ở nơi đất thấp họ phải cất nhà sàn, nhỏ nhưng nóc cao, mái rất dốc và thường được lợp bằng lá dừa nước, ở các vùng gần biên giới thì dùng lá dừa chằm để lợp. Người Chăm Nam Bộ trước đây cũng ở nhà sàn, nhưng ngày nay phần nhiều cũng đã chuyển thành nhà đất.

Để đi lại, vận chuyển, các tộc người cư trú nơi đây đều phải lựa chọn những phương tiện phù hợp với các địa hình đặc trưng của không gian vùng sông nước thì dùng xuồng, ghe, tắc ráng, vỏ lãi, tàu, bè, bắc (phà), cộ... Ở miền Tây sông nước, xuồng ghe có vai trò đặc biệt quan trọng, vừa là phương tiện vận chuyển tiện dụng cho tất cả mọi người, vừa là phương tiện mưu sinh và phương tiện cư trú của một số lớn cư dân làm nghề đò ngang, đò dọc, buôn bán và nuôi cá trên sông. Hình ảnh dòng sông, con đò vì vậy đã phổ biến đến mức trở thành một hình tượng văn học, một biểu tượng của không gian sông nước. Trong thời Pháp thuộc, khi giao thông đường bộ bước đầu phát triển, người Nam Bộ đã gọi các chuyến xe khách liên tỉnh, liên vùng là xe đò. Nói chung, cho đến nay ở miền Tây giao thông đường thủy vẫn rất thông dụng và thuận lợi, mặc dù giao thông đường bộ đã được cải thiện nhiều.

2.4. Tín ngưỡng, phong tục, lễ hội

Về **tín ngưỡng**, là một vùng đất đa tộc người, ĐBSCL cũng là nơi gặp gỡ các tín ngưỡng tôn giáo sẵn có từ Bắc Bộ, Trung Bộ, đồng thời là cái nôi sinh thành những tín ngưỡng tôn giáo mới. Vì vậy, “đây chính là vùng đất phong phú nhất về tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam. Tiếp nối truyền thống của người Việt ở đồng bằng Trung và Nam Trung Bộ, người Việt Nam Bộ cũng dành ưu tiên cho đạo Phật, kết hợp với tín ngưỡng vạn vật hữu linh và thờ cúng tổ

tiên. Chùa chiền có mặt ở khắp đồng bằng, đặc biệt là những vùng đồi núi sót, có sơn thủy hữu tình... Đạo Phật kết hợp với đạo Lão, đạo Khổng, đạo Kitô, đạo Thánh Mẫu, là cơ sở hình thành đạo Cao Đài trên vùng đất Nam Bộ. Tây Ninh là thánh địa của đạo Cao Đài. Hiện đạo Cao Đài có 2,7 triệu tín đồ. Đạo Phật cũng là cơ sở hình thành đạo Hoà Hảo ở An Giang. Hiện đạo này có khoảng 1 triệu tín đồ. Các tôn giáo trên cũng là cơ sở làm hình thành nhiều “đạo” khác ở Nam Bộ. Những “đạo” này tuy ít tín đồ nhưng cũng góp phần giải quyết nhu cầu tâm linh của cư dân trên vùng đất mới trong lúc các tôn giáo lớn chưa phát triển trong vùng: Bà Rịa - Vũng Tàu có đạo Ông Trần; Bến Tre có đạo Dừa trên cồn Phụng thuộc xã Tân Thạch, huyện Châu Thành... Ngoài ra, đạo Thiên Chúa, đạo Tin Lành cũng có đông tín đồ. Bên cạnh đó, họ cũng duy trì tín ngưỡng thờ cúng Bà Chúa Xứ ở núi Sam, thờ cúng Thành Hoàng ở các đình miếu, thờ cúng Cá Ông ở các làng ven biển”.⁽⁵⁾

Phong tục của người Việt Nam Bộ cũng có nguồn gốc từ đồng bằng Trung và Nam Trung Bộ, nhưng có tiếp biến thêm nhiều yếu tố từ phong tục của người Khmer, người Hoa. Chẳng hạn, hầu hết người Việt Nam Bộ vẫn giữ tập quán giã gạo vào ngày 25 tháng Chạp trước khi làm lễ đón ông bà vào ngày 30 tháng Chạp âm lịch, nhưng một bộ phận người Việt Nam Bộ cũng theo tập quán tảo mộ vào tiết Thanh minh tháng Ba âm lịch giống như người Hoa. Tính cách của người Việt ĐBSCL cũng có nhiều nét khác biệt với người Việt ở đồng bằng duyên hải Trung và Nam Trung Bộ hay đồng bằng Bắc Bộ: cởi mở, không ưa sự ràng buộc, chuộng sự bình đẳng; trong mưu sinh thì có tinh thần mạo hiểm, bươn chải, đầu óc sáng tạo, nhanh nhạy với cái mới; trong ứng xử thì bộc trực, hào hiệp, trọng nghĩa, khinh tài...

Tương ứng với sự phong phú về cách thức hoạt động sản xuất và về tín ngưỡng, lễ hội của người Việt Nam Bộ cũng rất đa dạng, bao gồm bốn loại: lễ hội tín ngưỡng-tôn giáo, lễ hội nông nghiệp, lễ hội ngư nghiệp, lễ hội văn hóa-lịch sử. Tất cả đều mang sắc thái Nam Bộ mặc dù nhiều lễ hội bắt nguồn từ Trung Bộ mang vào nơi đây. “Lễ hội tín ngưỡng - tôn giáo bao gồm các lễ hội thường niên của đạo Phật, đạo Cao Đài, đạo Hòa Hảo, đạo Thiên Chúa, đạo Tin Lành, hội đền Linh Sơn Thánh Mẫu ở núi Bà Đen... Nhưng lớn nhất vẫn là lễ hội Vía Bà Chúa Xứ ở núi Sam, Châu Đốc, một lễ hội đặc trưng của cư dân đồng bằng sông Cửu Long, hằng năm thu hút đến 2,5 triệu người hành hương và du khách. Ở các đình làng, thường xuyên có các lễ hội Kỳ yên tiến hành vào đầu năm và cuối năm, để tạ ơn Thành Hoàng bốn cảnh, thần linh và các bậc tiền hiền, hậu hiền có công khai khẩn, khai cơ, giúp dân an cư lạc nghiệp. Ở vùng ven biển, lễ hội Nghinh Ông là sự kiện quan trọng bậc nhất trong đời sống văn hóa và tâm linh của cư dân. Ở Bến Tre, lễ hội Nghinh Ông tiến hành vào ngày 16/6 âm lịch hằng năm tại các các làng ven biển thuộc huyện Bình Đại, huyện Ba Tri. Trong ngày hội, tất cả tàu thuyền đánh cá đều về tập trung để nghinh Ông, tế lễ, vui chơi và ăn uống. Ở Cần Giuộc (TP Hồ Chí Minh), Vàm Láng (Tiền Giang)... đều có lễ hội Nghinh Ông trọng thể hằng năm. Lễ hội văn hóa-lịch sử bao gồm các lễ tết cổ truyền như tết Nguyên đán, tết Đoan ngọ..., các lễ hội tưởng niệm các danh nhân có công mở đất như Nguyễn Hữu Kinh, Nguyễn Văn Thoại (Thoại Ngọc Hầu), Lê Văn Duyệt, Trần Thượng Xuyên, và lễ hội tưởng niệm các anh hùng dân tộc như Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Võ Duy

Dương, Đốc binh Kiều, Phan Công Hón, Ngô Tấn Đức, Nguyễn Thanh Long, Trương Văn Rộng...".⁽⁶⁾

Người Khmer theo đạo Phật Tiểu thừa Theravada, một tôn giáo mới du nhập từ thế kỷ XIII nhưng đã thay thế đạo Bà La Môn, chi phối rất sâu sắc đời sống của người Khmer. Bên cạnh đạo Phật, người Khmer vẫn duy trì tín ngưỡng thờ Neak tà⁽⁷⁾ là các nam thần bảo hộ con người và đất đai trong một khu vực, dưới hình tượng là những viên đá cuội bóng láng. Còn tín ngưỡng thờ Arăk⁽⁸⁾ là bà tổ dòng họ mẫu hệ, bảo hộ gia đình, nhà, khu đất, rừng, vốn phổ biến dưới thời Pháp thuộc, thì nay đã hiếm thấy. Các lễ hội truyền thống của người Khmer bao gồm hai loại chính là các lễ hội có màu sắc Phật giáo (bon) như lễ Phật đản (bon Pisakh Bâuchea), lễ nhập hạ (bon Châul Vâssa), lễ cầu phước (bon Đa), lễ hội linh (bon Pchum Bôn), lễ tang (bon Sôp)...; và các lễ hội văn hóa-lịch sử (pithi) như lễ Tết (pithi Chôl Chnam Thmây, 14-15-16/4 dương lịch, gồm nghi lễ đắp các núi cát và tắm Phật, tảo mộ ông bà, vui chơi), lễ cúng tổ tiên (pithi Sen Đôn-ta, 29/8-1/9 âm lịch Khmer), lễ cúng trăng (còn gọi là lễ dứt cốm dẹp - Ok om bok, 15/10 âm lịch)... Các nghi lễ vòng đời có lễ cắt tóc (đầy tháng), lễ giáp tuổi (12 tuổi), lễ đi tu cho nam giới, lễ cưới, lễ chúc thọ, và lễ tang dùng hình thức hỏa táng.

Người Hoa ở ĐBSCL phân nhiều theo các tín ngưỡng dân gian và thờ cúng tổ tiên. Hệ thống thần thánh của người Hoa rất phong phú và phức tạp. Các thần thánh được cộng đồng thờ cúng gồm Bà Thiên Hậu, Quan Thánh Đế Quân, Ngọc Hoàng, Ông Bổn, Khổng Tử... Trong đó, thánh nhân được thờ cúng nhiều hơn thần linh, và Thiên Hậu Thánh Mẫu, Quan Thánh Đế Quân, Phước Đức Chánh Thần là ba vị thần được tôn sùng bậc nhất. Bên cạnh đó là hàng chục vị thần của các địa phương. Một số người Hoa cũng theo đạo Phật, đạo Thiên Chúa, đạo Tin Lành. Vì vậy, người Hoa có rất nhiều lễ hội: tết Nguyên đán 1/1 âm lịch, vía Ngọc Hoàng 9/1, vía Quan Công 13/1, tết Thượng nguyên 15/1, ngày Hàn thực 3/3, vía Ông Bổn 15/3, tiết Thanh minh tháng 3, vía Bà Thiên Hậu 23/3, lễ tế Khổng Tử và 72 tiên Nho, tết Đoan Ngọ 5/5, ngày cúng cô hồn 15/7, tết Trung thu 15/8, ngày Hạ nguyên 15/10, tiết Đông chí 15/11; chưa kể các nghi lễ vòng đời khác trong năm.

Người Chăm ở đồng bằng sông Cửu Long (An Giang) hầu hết đều theo đạo Hồi (Islam). Các lễ hội truyền thống của người Chăm ở đây chủ yếu là lễ hội tín ngưỡng-tôn giáo: lễ Tolakbala vào ngày thứ tư tuần cuối tháng Safar (tháng 2 Hồi lịch) để cầu xin Thượng đế ban sự bình an, lễ kỷ niệm ngày sinh của đấng Muhammad vào ngày 12 tháng Rabiul Awal (tháng 3), lễ Raya Iadil Fitrah vào ngày cuối cùng của tháng chay nhịn Ramadan (tháng 9). Các nghi lễ vòng đời gồm có lễ đặt tên, cắt tóc cho trẻ sơ sinh (cha kak buk), lễ thành niên thực hiện tiểu phẫu (khotan) ở bộ phận sinh dục khi con trai và con gái đến 15 tuổi, hôn lễ, và tang lễ dùng hình thức địa táng.

2.5. Văn học, nghệ thuật

Nam Bộ có một kho tàng văn học, văn nghệ dân gian phong phú. Đó là các truyện dân gian phản ánh sự nghiệp khai phá đất đai, gắn liền với những danh thắng, di tích và nhân vật lịch sử. Đó là kho tàng ca dao và dân ca với các điệu hò, điệu lý, các bài hát huê tình, hát ru em, hát đồng dao, hát sắc bùa,

hát thài, hát rôi, hát bội, đờn ca tài tử... Đặc biệt, đờn ca tài tử^{*} rất được người Nam Bộ ưa thích. Ngoài ra, Nam Bộ còn có một số thể loại văn học dân gian đặc sắc khác là nói vè, nói tuồng, nói thơ. Đây là loại hình tự sự dân gian khá phổ biến, nó thông tin nhanh những nỗi niềm, tâm sự. Trong đó, vè chiếm vị trí quan trọng, có những vè tiêu biểu như vè Chàng Lía, vè Trịnh Hâm, vè Thầy Thông Chánh... Truyện thơ và hình thức diễn xướng nói thơ cũng là một hoạt động văn nghệ dân gian phổ biến tại Nam Bộ, với các truyện thơ nổi tiếng như Lục Vân Tiên, Phạm Công-Cúc Hoa, Thoại Khanh-Châu Tuấn, Lâm Sanh-Xuân Nương, Thạch Sanh-Lý Thông, Dương Ngọc, Hoàng Trừu, Tấm Cám, Hậu Vân Tiên... *Hát bội* (tuồng) từ miền Trung đưa vào đã phát triển mạnh mẽ trên đất Nam Bộ. Hầu hết các lễ hội thường có kèm theo hát bội. Đờn ca tài tử phát sinh từ Gia Định rồi lan đến các tỉnh miền Tây, là một trong những cội nguồn của *nghệ thuật cải lương* là loại hình sân khấu mới ra đời tại Nam Bộ vào đầu thế kỷ XX. Trên cơ sở khai thác đặc điểm ngữ âm Nam Bộ và những thành tựu của ca nhạc, sân khấu dân gian và đờn ca tài tử Nam Bộ, cùng với sự tiếp biến loại hình sân khấu kịch nói phương Tây, cải lương đã nhanh chóng trở thành một trong ba loại hình sân khấu dân tộc phổ biến ở Việt Nam.

Người Khmer có một kho tàng văn học dân gian rất phong phú bao gồm nhiều thể loại như truyện cổ tích (rương prêng), thần thoại (rương boran), tục ngữ (sopheaset), bài ca (châm riêng)..., và được chia làm hai mảng lớn là văn xuôi (peak sâmrai) và văn vần (kâm nap). Người Khmer Nam Bộ cũng có nhiều loại hình nghệ thuật rất độc đáo như múa, âm nhạc, sân khấu, kiến trúc, điêu khắc, hội họa, trang trí... *Chùa chiền* của người Khmer Nam Bộ có kiến trúc rất độc đáo, là nơi thể hiện những thành tựu nổi bật về kiến trúc, điêu khắc, hội họa và hoa văn trang trí của người Khmer. Các ngôi chùa không chỉ là trung tâm tôn giáo mà còn là trung tâm giáo dục, trung tâm văn nghệ, trung tâm hội họp, trung tâm lễ hội của cộng đồng. Toàn vùng có tổng cộng hơn 400 ngôi chùa Khmer, trong đó xưa nhất và nhiều nhất là các chùa Khmer trên địa bàn Trà Vinh và Sóc Trăng.

Người Hoa có nền *văn học, nghệ thuật* rất phát triển, gồm đủ các bộ môn: văn học, âm nhạc truyền thống, tân nhạc, ca kịch, hí kịch, múa hầu, múa lân-sư-rồng, tạp kỹ, kiến trúc, điêu khắc, hội họa, thư pháp, tranh kiếng... Những nơi thờ phụng công cộng của người Hoa như *các hội quán, miếu, đình, đền, chùa, nhà thờ*, đều có lối kiến trúc và điêu khắc cổ kính, đặc thù. Những nơi thờ phụng công cộng này không chỉ là trung tâm tín ngưỡng mà còn là trung tâm văn hóa, giáo dục của cộng đồng, nơi giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa nghệ thuật của người Hoa. Nhiều người Hoa cư trú lâu đời ở Việt Nam đã có những cống hiến xuất sắc, góp phần không nhỏ vào việc phát triển trên các lãnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa của Việt Nam: Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên, Trần Đại Định, Mạc Cửu, Mạc Thiên Tứ, Võ Trường Toản, Gia Định tam gia... Người Việt Nam Bộ tiếp thu Nho giáo và học thuật của Trung Hoa, một phần cũng là nhờ vai trò cầu nối của những trí thức Minh Hương và trí thức người Hoa Nam Bộ.

* Ngày 5/12/2013, đờn ca tài tử của Việt Nam đã được UNESCO công nhận là "Di sản văn hóa phi vật thể" đại diện của nhân loại. BBT.

2.6. Giao lưu, tiếp biến văn hóa

Không gian văn hóa Nam Bộ là phần mở rộng của không gian văn hóa Việt Nam trên một vùng đất mới mà ở đó, chung tay khai phá với người Việt còn có các tộc người bản địa và các tộc người di dân. Vì vậy, trên vùng đất này, *ngay từ đầu văn hóa của cư dân Việt, mà trong đó đã có sẵn yếu tố Chăm, đã giao lưu mật thiết với văn hóa của các cư dân Khmer, Hoa...* Trong thời cận đại và hiện đại, *trong suốt một thời gian dài vùng đất này lại chịu ảnh hưởng của văn hóa Pháp rồi tiếp đó là văn hóa Mỹ.* Và từ năm 1975, nơi đây cũng trở thành một địa bàn biến động mạnh mẽ về thành phần tộc người không kém Tây Nguyên. Vì vậy, Nam Bộ cũng là một vùng đất mà giao lưu, tiếp biến văn hóa đã và đang diễn ra với tốc độ rất nhanh. Hệ quả là hầu như không có hiện tượng văn hóa nào ở nơi đây còn nguyên chất thuần Việt mà luôn có bóng dáng của những nền văn hóa khác, đã hội tụ nơi đây trong hơn ba thế kỷ qua. Cho nên, có thể nói, *giao thoa văn hóa chính là một trong những bản sắc của văn hóa Nam Bộ.* Nó khiến cho văn hóa Nam Bộ vừa tương đồng, lại vừa khác biệt với cội nguồn của nó là văn hóa Việt ở đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ.

Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là văn hóa Nam Bộ chỉ là con số cộng các luồng văn hóa đã hội tụ nơi đây. Trong quá trình giao thoa văn hóa, cư dân Việt nơi đây đã không tiếp thu trọn gói các nền văn hóa khác mà chỉ những yếu tố đáp ứng các nhu cầu vật chất và tinh thần để bổ sung vào hành trang văn hóa mang theo. Vì vậy, văn hóa Việt nơi đây không tự đánh mất mình mà chỉ tái tạo các giá trị văn hóa mà vùng đất này thu nạp được theo hướng làm cho nó thích ứng với văn hóa Việt, với nhu cầu của người Việt trên vùng đất mới. Có thể nói, *sự tái tạo các giá trị văn hóa đó cũng là một bản sắc của văn hóa nơi đây.* Bên cạnh sự tiếp biến văn hóa, văn hóa Nam Bộ còn mang đặc trưng đồng bằng sông nước.

Hai đặc trưng văn hóa chủ đạo này của vùng đất Nam Bộ đã buộc tất cả các nền văn hóa sinh tụ nơi đây đều phải tự cấu trúc lại, lược bỏ những giá trị không còn phù hợp với môi trường mới, phát triển hoặc sáng tạo những giá trị mới giúp con người có thể tồn tại và phát triển trên một vùng đồng bằng sông nước, đan xen những tộc người khác biệt nhau về văn hóa. Vì vậy, sự uyển chuyển, linh động, phóng khoáng, bao dung, dần dần đã trở thành bản sắc thứ ba của văn hóa Việt ở đồng bằng sông Cửu Long.

3. Định hướng phát triển du lịch bền vững theo đặc thù văn hóa đồng bằng sông Cửu Long

Tuy có nhiều khái niệm về du lịch bền vững nhưng tựu trung lại nó phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

- Giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên và môi trường nhân văn. Du lịch phải thân thiện với môi trường.

- Đảm bảo lợi ích nhiều mặt của cộng đồng dân cư địa phương. Tăng thu nhập cho địa phương.

- Phải có trách nhiệm về phát triển du lịch hôm nay và cả mai sau. Vì vậy du lịch bền vững đồng nghĩa với du lịch trách nhiệm.

Phát triển du lịch bền vững qua sản phẩm du lịch có sự tham gia của cộng đồng là hướng đi đúng đắn cho du lịch của ĐBSCL. Tuy nhiên, để có được sự

thành công trong quá trình hiện thực hóa sản phẩm này thì cần phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các bên liên quan như: các doanh nghiệp kinh doanh du lịch, cơ quan quản lý du lịch, chính quyền địa phương, cộng đồng cư dân, khách du lịch và các cơ quan liên quan. Xin đề xuất một số giải pháp cho vấn đề này như sau:

Một là, tiếp tục tranh thủ sự quan tâm của các cấp chính quyền, đặc biệt là sự hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng du lịch, hỗ trợ các hoạt động du lịch, đào tạo nguồn nhân lực ngành du lịch cho các tỉnh nằm trong khu vực ĐBSCL.

Hai là, tăng cường quá trình liên kết giữa các điểm, khu du lịch trong các tỉnh ĐBSCL, tạo nên nét đặc thù riêng trong loại hình sản phẩm du lịch vùng. Liên kết với điểm đến của khách là TP Hồ Chí Minh để có sự phối hợp đồng bộ giữa nhu cầu của du khách và quyền lợi của cộng đồng địa phương làm du lịch. Mỗi địa phương trong 13 tỉnh ĐBSCL cũng cần xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù riêng biệt của mình dựa trên những đặc trưng văn hóa của tỉnh nhằm tạo ra sự phong phú và đa dạng trong sản phẩm du lịch, thu hút thêm nhiều du khách đến với địa phương.

Ba là, phát triển mô hình xã hội hóa du lịch đến với từng người dân tại mỗi địa phương trong vùng ĐBSCL. Bên cạnh đó các cấp quản lý du lịch cần có những chính sách ưu đãi, giải pháp khuyến khích từng hộ gia đình, các thành phần kinh tế tham gia vào việc đầu tư phát triển du lịch gắn kết với cộng đồng. Việc đảm bảo cho sự phân chia lợi ích phù hợp giữa các đơn vị kinh doanh du lịch và cộng đồng cư dân địa phương, nâng cao đời sống và phát triển du lịch là yếu tố tiên quyết để tạo sự thành công cho du lịch trong vùng.

Bốn là, đầu tư phát triển du lịch bền vững cần phải có một đội ngũ người làm du lịch có những kiến thức trong lĩnh vực du lịch. Quá trình đào tạo nguồn nhân lực cho du lịch cần phải có sự phối hợp và triển khai từ cấp chính quyền địa phương mà cụ thể là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan đầu mối để triển khai đến cộng đồng cư dân ở địa phương. Sở sẽ liên kết với các trường để triển khai các lớp nghề, tập huấn kịp thời các xu thế và cách làm du lịch bền vững đến với cộng đồng.

Năm là, quảng bá hình ảnh du lịch và tranh thủ các nguồn vốn đầu tư đến du lịch cho vùng. Quá trình quảng bá du lịch cần mang tầm vóc của vùng, có sự kết hợp giữa các tỉnh với nhau trong vùng để gắn liền với lợi ích chung cho sự phát triển du lịch của cả ĐBSCL. Tham gia các hội chợ du lịch liên vùng để quảng bá, tổ chức các lễ hội du lịch, liên hoan du lịch tại các địa phương để đưa hình ảnh du lịch vươn ra toàn quốc và khu vực Đông Nam Á.

Sáu là, tuyên truyền, giáo dục ý thức làm du lịch kết hợp với bảo tồn môi trường sinh thái, văn hóa bản địa truyền thống, phát huy tính hiếu khách đến với du lịch cho mỗi người dân tại ĐBSCL.

Tóm lại, đồng bằng sông Cửu Long với những đặc trưng văn hóa riêng biệt của mình là nguồn tài nguyên du lịch độc đáo để phát triển du lịch. Nhưng để có sự phát triển du lịch bền vững cần có sự chung tay kết hợp tiến hành giữa nhà đầu tư, chính quyền quản lý và cộng đồng cư dân địa phương. Các nguồn

lợi về du lịch nếu được phân chia hợp lý và gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái, văn hóa, xã hội sẽ là động lực duy trì và phát triển du lịch cho vùng.

N Ñ T

CHÚ THÍCH

- (1) Cây bẹo, còn gọi là ‘bẹo hàng’ hay ‘treo gì bán nấy’ lại giản dị vô cùng bởi loại cây nào cũng làm bẹo được, xiêu xiêu cũng xong mà thẳng băng thì càng tốt, muốn dựng bẹo theo chiều ngang hay dọc đều được ráo trời! “Thân xác” của bẹo thì sao cũng được nhưng “Hồn” thì phải “Ngay thẳng”!
- (2) Chỉ những người dân sinh sống trên sông nước, mưu sinh dựa vào con nước, rày đây mai đó, không định cư cố định nơi nào.
- (3) Lý Tùng Hiếu, sđd, tr. 5.
- (4) Ramadan (tiếng Ả Rập: رمضان, Ramadān) là tên gọi tháng thứ 9 của âm lịch Ả Rập. Tháng Ramadan theo dương lịch thay đổi từng năm, không có ngày thống nhất. Nhiều người gọi Ramadan một cách đơn giản là “tháng nhịn ăn” hoặc “tháng ăn chay”, nhưng cả hai cách gọi đó đều không đúng, bởi vì các tín đồ chẳng ăn chay hoàn toàn, cũng không nhịn ăn hoàn toàn.
- (5) Lý Tùng Hiếu, sđd, tr. 8.
- (6) Lý Tùng Hiếu, sđd, tr. 9.
- (7) Thần Thành Hoàng tại phum, sóc của người Khmer, bảo hộ người dân khỏi những điều xấu đến với họ.
- (8) Là thần bảo hộ trong gia đình của người Khmer.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chu Xuân Diên (2008), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, in lần đầu năm 1999, tái bản lần thứ hai năm 2008, TP Hồ Chí Minh: Nxb Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.
2. Đinh Thị Dung (2008), *Địa văn hóa và các vùng văn hóa Việt Nam*, bài giảng lớp Cao học văn hóa học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP Hồ Chí Minh.
3. Huỳnh Lúa (chủ biên), Lê Quang Minh, Lê Văn Năm, Nguyễn Nghị, Đỗ Hữu Nghiễm (1987), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, TP Hồ Chí Minh: Nxb TP Hồ Chí Minh.
4. Lê Bá Thảo (2008), *Thiên nhiên Việt Nam*, tái bản lần thứ 5, Hà Nội: Nxb Giáo dục.
5. Lê Bá Thảo (1998), *Việt Nam lãnh thổ và các vùng địa lý*, Hà Nội: Nxb Thế giới.
6. Lý Tùng Hiếu, *Văn hóa Nam Bộ - Định vị và đặc trưng văn hóa*, vanhoahoc.vn, ĐH KHXH&NV TP HCM.
7. Lý Tùng Hiếu (1995), “Cán cân văn hóa và phát triển”, báo *Phụ nữ Nguyệt san*, số 5-1995.
8. Lý Tùng Hiếu (2007, 2008), “Hình thức tổ chức cộng đồng cơ sở của các dân tộc Mon-Khmer, từ góc nhìn ngôn ngữ học nhân học”, tập san *Ngoại ngữ - Tin học và Giáo dục* (Trường Đại học Dân lập Ngoại ngữ - Tin học TP Hồ Chí Minh), số 9, bộ mới, 2007; <http://vanhoahoc.edu.vn>, 2008.
9. Lê Trung Hoa (2003), *Văn hóa Nam Bộ*, bài giảng cao học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP Hồ Chí Minh.
10. Mạc Đường (1997), *Dân tộc học và vấn đề xác định thành phần dân tộc*, Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
11. Ngô Đức Thịnh (1993), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
12. Ngô Đức Thịnh (2003), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, TP Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ.
13. Nguyễn Công Mạnh (2007), *Thực trạng giáo dục của đồng bào dân tộc Khmer vùng Bảy Núi tỉnh An Giang*, Đề tài nghiên cứu cấp Viện năm 2007, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ.
14. Nhiều tác giả (2000), *Văn hóa Nam Bộ trong không gian xã hội Đông Nam Á*, TP Hồ Chí Minh: Nxb Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.
15. Nhiều tác giả (2001), *Nam Bộ xưa và nay*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh và Tạp chí Xưa & Nay.
16. Nhiều tác giả (2006), *Văn hóa và nghệ thuật người Hoa Thành phố Hồ Chí Minh*, Trung tâm Văn hóa TP Hồ Chí Minh.

17. Nguyễn Khắc Cảnh (1998), *Phum, sóc Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long*, Hà Nội: Nxb Giáo dục.
18. Nguyễn Thị Chiến, *Văn hóa trong phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam*, TP Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ, 2/2004.
19. Phạm Đức Dương (2007), *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
20. Phú Văn Hãn (1999), “Ngôn ngữ Chăm với việc bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc” trong *Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc - vai trò của nghiên cứu và giáo dục*, TP Hồ Chí Minh: Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
21. Phú Văn Hãn chủ biên, Lý Tùng Hiếu hiệu đính (2005), *Đời sống văn hóa và xã hội người Chăm Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Văn hóa Dân tộc.
22. Phan Thị Yến Tuyết (1993), *Nhà ở, trang phục, ăn uống của các dân tộc vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
23. Phan Thị Yến Tuyết (2002), *Xóm nghề và nghề thủ công truyền thống ở Nam Bộ*, TP Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ.
24. Sơn Nam (2007), *Đất Gia Định - Bến Nghé xưa và Người Sài Gòn*, tái bản lần thứ 2, TP Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ.
25. Trần Ngọc Thêm (2001), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam. Cái nhìn hệ thống - loại hình*, in lần thứ 3, sửa chữa và bổ sung, TP Hồ Chí Minh: Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
26. Trần Quốc Vượng (2003), *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Hà Nội: Nxb Văn học.
27. Trần Quốc Vượng chủ biên (1998), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Hà Nội: Nxb Giáo dục.
28. Trịnh Hoài Đức (1999), *Gia Định thành thông chí*, nguyên tác chữ Hán hoàn tất năm 1820, Đỗ Mộng Khương và Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch, Đào Duy Anh hiệu đính và chú thích, Hà Nội: Nxb Giáo dục.
29. Viện Dân tộc học (1984), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*, Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
30. Võ Thị Mỹ (2008), *Văn hóa tổ chức cộng đồng của người Chăm ở Nam Bộ*, Luận văn thạc sĩ văn hóa học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP Hồ Chí Minh.
31. Vũ Thế Bình chủ biên (2000), *Non nước Việt Nam. Sách hướng dẫn du lịch*, in lần thứ 3, Trung tâm Công nghệ Thông tin Du lịch, Hà Nội.
32. Vương Hồng Sển (1997), *Sài Gòn năm xưa*, tái bản lần thứ 2, TP Hồ Chí Minh: Nxb TP Hồ Chí Minh.

TÓM TẮT

Phát triển du lịch bền vững theo hướng khai thác những giá trị văn hóa của vùng là chiến lược lâu dài của du lịch Việt Nam. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất đa tộc người, văn hóa đồng bằng sông Cửu Long mang trong mình đặc trưng đồng bằng sông nước và sự tiếp biến các yếu tố văn hóa riêng biệt của các tộc người Chăm, Khmer và Hoa vào văn hóa người Việt. Các đặc trưng văn hóa này hòa quyện vào nhau và tạo nên một vùng đất quyến rũ và lôi cuốn khách du lịch. Để xây dựng chiến lược phát triển lâu dài cho vùng đồng bằng sông Cửu Long cần phải có sự phối hợp giữa ba bên: các nhà kinh doanh du lịch, cộng đồng cư dân và chính quyền địa phương.

ABSTRACT

SUSTAINABLE TOURISM DEVELOPMENT BASED ON CULTURAL CHARACTERISTICS OF THE MEKONG DELTA

Sustainable tourism development in the direction of exploiting the cultural values of the regions is long-term strategy of tourism plain industry in Vietnam. The Mekong Delta, a multi-ethnic and multi-cultural land with the characteristics of a river-plain region and the interchange of Cham, Khmer, Chinese and Vietnamese cultures, which make the Mekong Delta seductive to tourists. To build a long term strategy for tourism development, there should be the coordination among three parties: tourism businesses, communities and the local government.